

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 09 năm 2015**

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 – 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,465,353,445	77,633,906,132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,845,826,458	53,808,159,692
1. Tiền	111		5,076,606,458	4,513,159,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,769,220,000	49,295,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,640,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,640,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,935,913,068	21,951,723,011
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		23,123,983,657	19,986,780,863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		781,905,677	539,701,787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,829,462,001	9,224,678,628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,799,438,267)	(7,799,438,267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,184,511,832	903,887,389
1. Hàng tồn kho	141		1,184,511,832	903,887,389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		859,102,087	970,136,040
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		774,304,301	853,205,072
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,978,101	12,130,828
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		69,819,685	104,800,140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2015

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	107,915,472,034	110,552,484,905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	41,000,000	37,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	41,000,000	37,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	29,241,552,365	29,900,346,204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18,877,251,254	19,585,656,204
- Nguyên giá	222	53,593,324,781	52,182,233,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(34,716,073,527)	(32,596,577,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10,364,301,111	10,314,690,000
- Nguyên giá	228	10,502,932,108	10,452,932,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(138,630,997)	(138,242,108)
III. Bất động sản đầu tư	230	9,151,716,369	10,136,659,656
- Nguyên giá	231	26,962,855,342	26,962,855,342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(17,811,138,973)	(16,826,195,686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7,504,946,510	7,484,946,510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,504,946,510	7,484,946,510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	58,561,151,336	59,590,971,254
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	66,024,961,197	66,574,906,023
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12,000,000,000	12,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(19,463,809,861)	(18,983,934,769)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3,415,105,454	3,402,561,281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,155,798,477	3,143,254,304
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	259,306,977	259,306,977
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	196,380,825,479	188,186,391,037

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2015

NGUỒN VỐN

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	34,636,176,322	37,423,762,348
I. Nợ ngắn hạn	310	30,588,806,370	31,726,385,353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6,433,119,546	7,740,970,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	362,300,948	444,248,348
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,143,332,319	1,646,526,747
4. Phải trả người lao động	314	1,306,337,342	1,575,592,737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26,556,232	351,227,780
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15,093,061,361	15,841,976,463
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	5,203,966,246	3,961,808,124
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20,132,376	164,034,194
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	4,047,369,952	5,697,376,995
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3,088,732,107	3,176,981,595
7. Phải trả dài hạn khác	337	259,395,400	177,395,400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	699,242,445	2,343,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN


Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2015

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	161,744,649,157	150,762,628,689
I. Vốn chủ sở hữu	410	161,744,649,157	150,762,628,689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	144,200,000,000	144,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	144,200,000,000	144,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11,436,551,000	11,436,551,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14,900,205,997	14,900,205,997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác của chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(15,358,831,200)	(26,251,862,044)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(26,451,862,044)	(54,328,669,107)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11,093,030,844	28,076,807,063
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	6,566,723,360	6,477,733,736
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	196,380,825,479	188,186,391,037


NGUYỄN HỮU HUỖNH NHƯ
Người lập biểu


VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng


ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu B 01a-DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23,649,525,096	29,654,223,392	72,111,598,079	99,639,763,583
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	13,470,910	-	13,470,910
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23,649,525,096	29,640,752,482	72,111,598,079	99,626,292,673
Giá vốn hàng bán	11		19,738,807,764	25,359,343,148	59,409,329,748	92,482,382,677
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,910,717,332	4,281,409,334	12,702,268,331	7,143,909,996
Doanh thu hoạt động tài chính	21		486,028,228	1,350,772,564	4,513,666,328	12,182,088,024
Chi phí tài chính	22		609,958,783	502,296,927	1,015,324,408	1,658,656,928
Trong đó: chi phí lãi vay	23		129,971,056	232,824,986	442,292,957	705,662,086
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kế	24		-	432,457,667	(461,695,338)	2,211,943,005
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,604,995,498	1,715,883,214	4,706,997,733	5,399,651,186
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2,181,791,279	3,846,459,424	11,031,917,180	14,479,632,911
Thu nhập khác	31		191,105,576	9,237,363	211,750,501	171,458,611,941
Chi phí khác	32		16,205,026	41,487,944	61,647,212	173,753,933,474
Lợi nhuận khác	40		174,900,550	(32,250,581)	150,103,289	(2,295,321,533)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,356,691,829	3,814,208,843	11,182,020,469	12,184,311,378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	(6,732,920,876.00)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,356,691,829	3,814,208,843	11,182,020,469	18,917,232,254
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		23,763,548	52,090,155	112,753,173	227,170,257
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		2,332,928,281	3,762,118,688	11,069,267,296	18,690,061,997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		162	261	768	1,296



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

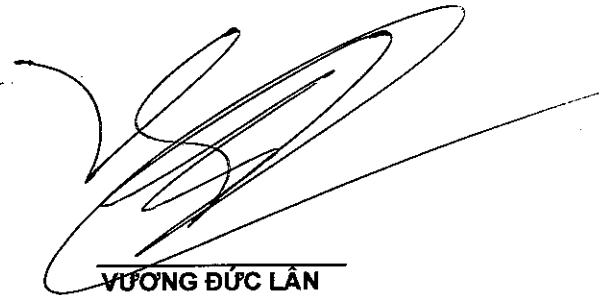
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

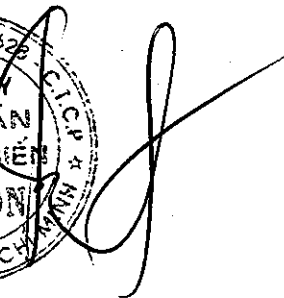
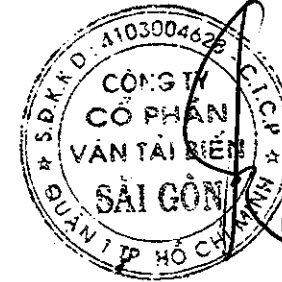
Mẫu B 01a-DN/HN



NGUYỄN HỮU HUỲNH NHƯ
Người lập biểu



VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng



ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11,182,020,469	9,972,368,373
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,661,311,186	6,950,045,929
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	784,018,762	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5,148,720)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,569,717,760)	11,281,658,872
Chi phí lãi vay	06	442,292,957	705,662,086
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	10,494,776,894	28,909,735,260
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9,223,937,531)	(7,666,892,185)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(259,385,836)	1,377,371,256
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1,967,937,832)	(1,507,224,169)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	63,964,251	4,226,036,345
Tiền lãi vay đã trả	13	(442,292,957)	(705,662,086)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	126,360,073	1,128,587,356
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(249,441,132)	(547,813,513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,457,894,070)	25,214,138,264
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,587,836,538)	(1,014,780,455)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	186,363,637	144,613,965,679
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,640,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	549,944,826	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,383,354,123	11,631,232,163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,107,973,952)	155,230,417,387
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	35,000,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,491,425,567	20,699,159,959
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,893,025,000)	(197,978,072,058)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(401,599,433)	(177,243,912,099)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B 03a-DN/HN

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

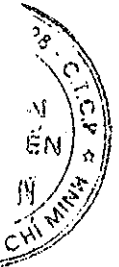
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50	(13,967,467,455)	3,200,643,552
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	53,808,159,692	48,042,448,276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5,134,221	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	39,845,826,458	51,243,091,828

NGUYỄN HỮU HUỖNH NHƯ
Người lập biểu

VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng

ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng

Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Mẹ là thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong kỳ tài chính 9 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, một công ty con và các công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 56,44% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý	16.035.000.000	56,44%	56,44%

Các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1, TP. Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	7-9-11 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49%	49%

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này (30/06/2015: 21.780 VND/USD).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh (22.450 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh (22.510 VND/USD).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	8 - 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Công ten nơ ERRIA	Việt Nam	Công ty liên doanh

4.24 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại báo cáo này để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Tại ngày 31/12/2014	Số liệu đã phát hành VND	Trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
Các khoản phải thu khác	8.138.090.139	9.224.678.628	1.086.588.489
Tài sản ngắn hạn khác	1.086.588.489	-	(1.086.588.489)
Phải thu dài hạn khác	-	37.000.000	37.000.000
Tài sản dài hạn khác	37.000.000	-	(37.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	13.590.599.950	14.900.205.997	1.309.606.047
Quỹ dự phòng tài chính	1.309.606.047	-	(1.309.606.047)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	622.951.485	160.835.532
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.191.800.419	4.030.488.134
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.261.854.554	321.836.026
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng	34.769.220.000	49.295.000.000
	39.845.826.458	53.808.159.692

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 45,614.66 USD tương đương 1.026.402.589 VND.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	15.640.000.000	-
	15.640.000.000	-

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	231.175.866	212.288.134
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	562.920.012	949.061.396
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	10.986.877.841	5.401.315.344
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	1.753.098.836	3.254.065.445
Phải thu khách hàng trong nước	9.584.929.671	10.165.306.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Phải thu khách hàng nước ngoài	4.981.431		4.744.008	
		23.123.983.657		19.986.780.863	
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn				
		30/09/2015		01/01/2015	
		VND		VND	
	Trả trước cho bên liên quan				
	Trả trước người bán khác				
	Các nhà cung cấp trong nước	748.244.121		506.749.220	
	Các nhà cung nước ngoài	33.661.556		32.952.567	
		781.905.677		539.701.787	
5.5	Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác				
		30/09/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu các bên liên quan				
	Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	418.447.679	-	-	-
	Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	69.655.868	-	-	-
	Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	5.849.054.747	5.849.054.747
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
	Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	321.614.714	-	321.614.714	-
	Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	1.535.354.982	1.535.354.982
	Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	1.129.415.559	-	-	-
	Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logictics	600.313.550	-	-	-
	Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	416.513.435	-	-	-
	BHXH, BHYT	111.727.131	-	106.308.880	-
	Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	192.592.444	-
	Tạm ứng	528.629.571	-	1.080.588.489	-
	Phải thu khác	3.849.084.865	-	139.164.372	-
		14.829.462.001	7.384.409.729	9.224.678.628	7.384.409.729
5.6	Nợ xấu				
			30/09/2015		
		Giá gốc	Quá hạn	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu khách hàng	399.179.971	399.179.971	399.179.971	
	Công ty TNHH Minh Hiền	94.767.500	94.767.500	94.767.500	-
	Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000	90.000.000	-
	Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	42.950.000	42.950.000	-
	Công ty TNHH TPL	40.500.000	40.500.000	40.500.000	-
	Các khách hàng khác	130.962.471	130.962.471	130.962.471	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	30/09/2015			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Dự phòng VND	VND
Trả trước người bán	15.848.567	15.848.567	15.848.567	-
Phải thu khác	7.384.409.729	7.384.409.729	7.384.409.729	
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	5.849.054.747	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	1.535.354.982	-
	7.799.438.267	7.799.438.267	7.799.438.267	-

5.7 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	95.935.314	110.361.301
Công cụ, dụng cụ	802.927.260	752.526.088
Hàng hóa	285.649.258	41.000.000
	1.184.511.832	903.887.389

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí tàu Long Phú I & II	75.509.000	88.995.000
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	54.573.700	97.425.117
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	241.127.701	152.849.113
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	16.974.469	98.025.852
Chi phí trả trước văn phòng	32.541.000	6.245.439
Chi phí trả trước khác	353.578.431	409.664.551
	774.304.301	853.205.072

5.9 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	41.000.000	37.000.000
	41.000.000	37.000.000

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị vp TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2015	15.575.584.626	3.370.691.246	29.128.845.003	4.107.112.629	52.182.233.504
Mua mới	-	-	1.674.080.225	(272.382.959)	1.411.091.277
Tại 30/09/2015	15.575.584.626	3.370.691.246	30.802.925.258	3.834.729.670	53.593.324.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	10.207.733.364	2.295.758.082	18.924.095.798	1.168.990.056	32.596.577.300
Khấu hao	794.414.808	114.847.047	1.087.545.056	122.689.316	2.119.496.227
Tại 30/09/2015	11.002.148.172	2.410.605.129	20.011.640.854	1.291.679.372	34.716.073.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2015	5.367.851.262	1.074.933.164	10.204.749.205	2.938.122.573	19.585.656.204
Tại 30/09/2015	4.573.436.454	960.086.117	10.791.284.404	2.552.444.279	18.877.251.254

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.314.690.000	138.242.108	10.452.932.108
Mua mới	-	50.000.000	-
Tại ngày 30/09/2015	10.314.690.000	188.242.108	10.502.932.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	138.242.108	138.242.108
Khấu hao trong kỳ	-	388.889	388.889
Tại ngày 30/09/2015	-	138.630.997	138.630.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	10.314.690.000	-	10.314.690.000
Tại ngày 30/09/2015	10.314.690.000	49.611.111	10.364.301.111

5.12 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	3.961.021.198	12.865.174.488	16.826.195.686
Khấu hao trong kỳ	146.011.482	838.931.805	984.943.287
Tại ngày 30/09/2015	4.107.032.680	13.704.106.293	17.811.138.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	5.031.682.802	5.104.976.854	10.136.659.656
Tại ngày 30/09/2015	4.885.671.320	4.266.045.049	9.151.716.369

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là:

Tại ngày 30/09/2015	-	637.015.000	637.015.000
---------------------	---	-------------	-------------

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.504.946.510	7.484.946.510
	7.504.946.510	7.484.946.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.14 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi tên Công ty TNHH APM – Saigon Shipping thành Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 3 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty Mẹ trong Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Mẹ đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đầu tư.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	84.947.888	107.505.504
Quyền sử dụng đất 13.753m ² bãi Container	2.246.415.450	2.333.536.861
Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II	42.269.750	35.821.500
Chi phí trả trước trung tâm kho vận	616.310.173	459.538.856
Chi phí trả trước chi nhánh Hải Phòng	86.767.194	95.389.873
Chi phí trả trước chi nhánh Quy Nhơn	5.624.147	-
Công cụ, dụng	73.463.875	111.461.709
	3.155.798.477	3.143.254.303

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí phải trả tiền thuế nộp thay Công ty Sea Sài Gòn	259.306.977	259.306.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

259.306.977

259.306.977

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 22%.

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Các nhà cung cấp trong nước	6.417.887.164	7.726.503.328
Các nhà cung cấp nước ngoài	15.232.292	14.467.632
	6.433.119.456	7.740.970.960

5.18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng trong nước	357.676.248	439.844.068
Khách hàng nước ngoài	4.624.700	4.404.280
	362.300.948	444.248.348

5.19 Thuế

	01/01/2015		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	224.695.672	-	5.254.576.077	5.246.917.814	232.353.935	-
Thuế TNDN	-	(24.476.500)	-	-	-	(24.476.500)
Thuế TNCN	-	(36.730.047)	194.577.687	199.083.595	-	(41.235.955)
Thuế nhà đất	-	-	18.226.309	18.226.309	-	-
Tiền thuê đất	1.000.370.140	-	387.982.476	-	1.394.911.216	-
Các loại thuế không thường xuyên	419.670.709	-	23.166.400	35.994.400	406.842.709	-
Các loại thuế khác	-	(6.499.576)	-	-	-	(6.499.576)
Cộng	1.644.736.521	(67.706.123)	5.878.528.949	5.500.222.118	2.034.107.860	(72.212.031)

5.20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa	26.556.232	141.334.908
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí khác	-	209.892.872
	26.556.232	351.227.780

5.21 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế(a)	11.200.000.000	11.200.000.000
SAMCO – tiền lãi chậm nộp sau cổ phần hóa	-	673.917.071
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.044.480.139	1.044.480.139
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Các loại bảo hiểm, kinh phí công đoàn	34.379.486	60.002.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tiền thuế phải nộp thay Công ty Sea Sài Gòn(b)	2.311.113.880	2.311.113.880
Nhận ký cược, ký quỹ	382.000.000	399.500.000
Các khoản phải trả khác	121.087.856	152.963.156
	15.093.061.361	15.841.976.463
<p>(a) Đây là khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 2 tháng/lần.</p> <p>(b) Đây là khoản tiền thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon (51%) theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 và phần tiền nộp thay cho ERRIA A/S bằng tiền chia cổ tức còn nợ theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28/04/2014.</p>		
5.22 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bản Việt – CN Đà Nẵng	4.983.741.246	3.961.808.124
Ngân hàng TMCP Quân đội	220.225.000	-
	5.203.966.246	3.961.808.124
5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.807.255)	(22.507.255)
Quỹ phúc lợi	(3.060.369)	1.541.449
Quỹ thưởng ban điều hành	45.000.000	185.000.000
	20.132.376	164.034.194
5.24 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản năm trước	3.088.732.107	3.176.981.595
	3.088.732.107	3.176.981.595
5.25 Phải trả dài hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	259.395.400	177.395.400
	259.395.400	177.395.400
5.26 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (a)	504.442.445	643.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (b)	194.800.000	1.700.000.000
	699.242.445	2.343.000.000

5.27 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.27.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
---------------------------	-----------------------------	------------------------------	---------------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tại 01/01/2014	144.200.000.000	11.436.551.000	10.660.769.773	(48.418.418.284)	117.878.902.489
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.166.556.240	22.166.556.240
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Tăng / giảm khác	-	-	4.239.436.224	-	4.239.436.224
Điều chỉnh theo KTNN năm 2013	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2014	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(26.251.862.044)	144.284.894.953
Tại 01/01/2015	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(26.251.862.044)	144.284.894.953
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.069.267.296	11.069.267.296
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tại 30/09/2015	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(15.382.594.748)	155.154.162.249

5.27.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	51%	73.542.000.000	73.542.000.000
Các cổ đông khác	49%	70.658.000.000	70.658.000.000
	100%	144.200.000.000	144.200.000.000

5.27.3 Cổ phiếu

	30/09/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. 28 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.28.1 Nợ khó đòi đã xử lý

30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Nợ khó đòi đã xử lý	16.129.905.471	16.129.905.471
5.28.2 Ngoại tệ các loại	30/09/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	45,614.66	11.174,38
6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu khai thác tàu biển	-	18.116.718.040
Doanh thu khai thác tàu sông	2.180.006.379	2.681.218.489
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.799.201.268	1.774.242.964
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	34.880.024.651	42.597.387.589
Doanh thu dịch vụ kho vận	16.968.122.651	14.031.328.731
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.248.984.000	1.293.864.000
Doanh thu bán hàng	15.035.259.130	19.131.532.860
	72.111.598.079	99.626.292.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	72.111.598.079	99.626.292.673
6.2 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn khai thác tàu biển	-	22.680.662.497
Giá vốn khai thác tàu sông	2.669.713.764	3.654.559.712
Giá vốn dịch vụ hàng hải	4.682.352.442	27.685.549.900
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	42.838.610.682	30.250.817.302
Giá vốn dịch vụ kho vận	8.675.304.418	7.072.554.579
Giá vốn cho thuê văn phòng	543.348.442	1.138.238.687
	59.409.329.748	92.482.382.677
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.402.119.247	1.703.739.817
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.959.855.654	9.930.590.295
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.401.371	547.757.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	33.290.056	-
	4.513.666.328	12.182.088.024
6.4 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	922.280.684	705.662.086
	Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.043.724	952.994.842
		1.015.324.408	1.658.656.928
6.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	Chi phí nhân viên	2.584.721.054	2.671.393.074
	Chi phí vật liệu, bao bì	38.571.467	91.859.097
	Chi phí đồ dùng văn phòng	211.286.648	205.764.404
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.310.154	316.999.805
	Thuế, phí, lệ phí	30.575.587	92.143.801
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.158.302	1.068.521.671
	Chi phí khác	767.374.521	952.969.334
		4.706.997.733	5.399.651.186
6.6	Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	Thu nhập từ bán tàu Sài Gòn Princess	-	144.444.271.860
	Thu nhập từ việc miễn giảm lãi vay	-	24.500.147.906
	Thu nhập từ bán nhiên liệu tàu Sài Gòn Princess	-	1.560.691.046
	Các khoản khác	211.750.501	953.501.129
		211.750.501	171.458.611.941
6.7	Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
	Giá trị còn lại tàu Sài Gòn Princess	-	167.472.171.930
	Chi phí liên quan đến bàn giao tàu SG Princess	-	80.306.181
	Giá vốn nhiên liệu tàu SG Princess	-	1.663.036.153
	Chi phí chưa phân bổ hết của tàu SG Princess	-	3.212.035.285
	Các khoản khác	61.647.212	1.326.383.312
		61.647.212	173.753.933.474
6.8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
	Lợi nhuận trước thuế	11.182.020.469	
	Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	
	Cổ tức đầu tư	(2.959.855.654)	
	Thu nhập chịu thuế	8.222.164.815	
	Chuyển lỗ mang sang	(8.222.164.815)	
	Thu nhập tính thuế	-	
	Thuế suất thuế TNDN	22%	
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	11.069.267.296	18.690.061.997
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	788	1.296

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.422.396.079	21.002.836.609
Chi phí nhân công	7.173.793.826	9.885.383.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.349.916.980	6.945.555.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.093.757.046	54.013.122.624
Chi phí khác	4.369.465.547	3.233.387.713
	59.409.329.748	95.080.285.877

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	-	-

Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Nhận góp vốn bằng tài sản	-	-
Đầu tư vào công ty khác thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu	-	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Tập đoàn mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.614,66
Phải thu của khách hàng	1.541,28
Phải trả người bán	221,89
	47.377,83

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**Thông tin bộ phận**

Chỉ tiêu	TP.HCM	Đà Nẵng	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2015				
1. Doanh thu thuần	57.076.338.813	15.197.997.308	(247.232.722)	77.111.598.079
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	57.076.338.813	15.197.997.308	(247.232.722)	77.111.598.079
2. Chi phí	46.489.925.990	13.082.141.936	(247.232.722)	59.409.329.748
- Giá vốn	46.489.925.990	13.082.141.936	(247.232.722)	59.409.329.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.586.412.959	2.115.855.372		12.702.268.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

10.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Trả lãi phạt nộp chậm sau cổ phần hóa	673.917.071
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	931.087.512
	Thu hộ	706.058.767
	Chi hộ	287.611.088
	Đã thu trong năm	1.306.225.301
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	Phí dịch vụ đại lý tàu	155.018.178
	Thu hộ	4.263.938.745
	Chi hộ	4.524.115.936
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	3.095.988.817
	Phí giao nhận	74.849.092
	Chi hộ	281.109.491
	Đã thu trong năm	3.951.128.465
	Cổ tức năm 2014	2.959.855.654

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Phải thu phí dịch vụ	243.498.132
Công ty cổ phần Sài Gòn S.H.I.P Đà Nẵng	Phải thu khác	607.953.311
Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế	Phải trả tiền vay	(11.200.000.000)
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Phải thu phí dịch vụ	662.920.012

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Ban Tổng Giám đốc	585.000.000	541.800.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	144.000.000	221.000.000
	729.000.000	762.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 01a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

10.2. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	242.457.600	969.830.400	-	1.212.288.000
Số 9 Nguyễn Công Trứ	254	20.116.800	80.467.200	-	100.584.000
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	124.416.000	497.664.000	4.935.168.000	5.557.248.000
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	996.378.240	3.985.512.960	29.559.221.120	34.541.112.320
		1.383.368.640	5.533.474.560	34.494.389.120	41.411.232.320


10.3. Các khoản cam kết


Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty cổ phần vận tải biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty liên doanh vận tải thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỷ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 đồng (theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).


Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã đồng ý thay Công ty Erria A/S thực hiện nghĩa vụ thuế trong Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Saigon bằng tiền chia cổ tức còn nợ. Theo đó Công ty sẽ dùng cổ tức năm 2009 còn giữ lại của Công ty Erria A/S để thực hiện trách nhiệm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách khác cho Nhà nước theo tỷ lệ góp vốn 49%, tương ứng với số tiền là 1.132.445.801 VND để thực hiện quyết toán thuế trong thủ tục giải thể Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn.

10.4. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2015) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


NG. HỮU HUỖNH NHƯ
Người lập biểu


VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng


ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2015